

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHỢ MỚI

Mẫu biểu số 56.2

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ
MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số	2,657	85	2,572						
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên	2,657	85	2,572						

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHỢ MỚI

Mẫu biểu số 56.1

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước TH Quý 1 so (%)	
			Quý 1	Lũy kế 3 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	141,985.00	22,270.53	22,270.53	15.69	0.00
A	CHI CẦN ĐỐI NSDP	107,100.00	16,877.53	16,877.53	15.76	0.00
I	Chi đầu tư phát triển	14,841.00	0.00	0.00	0.00	0
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	14,841.00	0.00	0.00	0.00	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	89,602.00	16,877.53	16,877.53	18.84	
	Trong đó:			0.00		
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	67,393.00	12,247.83	12,247.83	18.17	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	522.90	0.00	0.00	0.00	
IV	Chi cho vay			0.00		
V	Chi viện trợ			0.00		
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0.00		
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	2,657.00		0.00	0.00	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế			0.00		
IX	Các nhiệm vụ chi khác			0.00		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ TỈNH CHO NSDP	34,885.00	5,392.99	5,392.99	15.46	0
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	0.00		0.00		
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	34,885.00	5,392.99	5,392.99	15.46	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			0.00		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước TH Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	43,300	14,672.44	14,672.44	33.89	0
I	Thu nội địa	43,300	14,672.44	14,672.44	33.89	0
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	391	86.75	86.75	22.19	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	17,251	6,131.43	6,131.43	35.54	
4	Thuế thu nhập cá nhân	1,240	838.11	838.11	67.59	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	3,530	1,753.99	1,753.99	49.69	
	Trước: Lệ phí trước bạ		1,300.00	1,300.00		
7	Các khoản thu về nhà, đất	19,088	5,162	5,161.55	27.04	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21	13.20	13.20	62.85	
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	417	1,791.43	1,791.43	429.60	
-	Thu tiền sử dụng đất	18,650	3,356.93	3,356.93	18.00	
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	1800	700.61	700.61	38.92	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0.00	0.00		0
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác	0	0.00	0.00		0
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	38,114	12,151.52	12,151.52	31.88	0
1	Từ các khoản thu phân chia giữa Tỉnh và NSDP	35,558	9,979.40	9,979.40	28.07	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2,556	2,172.12	2,172.12	84.98	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHỢ MỚI

Mẫu biểu số 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước TH/ DT so (%)	
			Quý 1	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	43,300.00	14,672.44	14,672.44	33.89	0
I	Thu nội địa	43,300.00	14,672.44	14,672.44	33.89	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	141,985.00	142,653.48	142,653.48	100.47	0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	38,114.00	12,151.52	12,151.52	31.88	0
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2,556.00	2,172.12	2,172.12	84.98	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	35,558.00	9,979.40	9,979.40	28.07	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	103,871.00	56,412.37	56,412.37	54.31	0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	68,986.00	18,000.00	18,000.00	26.09	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	34,885.00	38,412.37	38,412.37	110.11	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		74,089.60	74,089.60		
C	TỔNG CHI NSDP	141,985.00	22,270.53	22,270.53	15.69	0
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	107,100.00	16,877.53	16,877.53	15.76	0
1	Chi đầu tư phát triển	14,841.00	0.00	0.00	0.00	
2	Chi thường xuyên	87,153.22	16,877.53	16,877.53	19.37	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	2,657.00			0.00	
8	Các nhiệm vụ chi khác	2,448.78			0.00	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NST cho NSDP	34,885.00	5,392.99	5,392.99	15.46	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Phí ĐP

Thuế SD đất PNN

Ch thuế mặt nc

Thu khác